

Bản án số: 34/2019/HNGĐ - ST.

Ngày: 30 - 9 - 2019.

V/v tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Nhanh.

2. Ông Trà Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2019/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N; sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P; sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 14/02/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Vào năm 1982, bà N và ông Nguyễn Văn P tự nguyện kết hôn với nhau theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 9/2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, ông P thường uống rượu về đánh bà N nên cuộc sống không hạnh phúc và vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2018 cho đến nay và sau khi sống ly thân thì bà N và ông P có gặp nhau nhưng không thể hàn gắn tình cảm. Trong thời gian chung sống, bà N và ông P có 03 người con chung là Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1987; Nguyễn Thị Tuyết PH, sinh năm 1991 và Nguyễn

Thanh K, sinh năm 1992 hiện nay con chung đã thành niên; về tài sản chung và nợ chung không có.

Bà Trần Thị N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn P; con chung đã thành niên nên không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: Không có nên bà N không yêu cầu gì.

- Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông P, nhưng ông P không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông P 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên hòa giải nhưng ông P vẫn vắng mặt nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Bị đơn ông Nguyễn Văn P đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, tuyên xử cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn P; con chung đã thành niên nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị N và bị đơn ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông P vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N và ông P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của bà Trần Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào năm 1982, bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn P tự nguyện kết hôn với nhau theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ chung sống giữa bà N và ông P tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng. Xét lý do yêu cầu ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N cho rằng nguyên nhân do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, ông P uống rượu về đánh đập bà N từ đó cuộc sống không hạnh phúc và sau khi sống ly thân thì bà N và ông P có gặp nhau nhưng không thể hàn gắn tình cảm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ

chồng bà N và ông P đoàn tụ với nhau nhưng ông P vẫn vắng mặt và bà N vẫn kiên quyết ly hôn với ông P vì tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, tình trạng của vợ chồng bà N và ông P đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc bà N xin ly hôn với ông P là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 89 và Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông P.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn P có 03 người con chung là Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1987; Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1991 và Nguyễn Thanh K, sinh năm 1992 hiện nay đã thành niên, bà N không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị N xác định trong thời gian chung sống bà N và ông Nguyễn Văn P không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 89 và Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

1.2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1987; Nguyễn Thị Tuyết PH, sinh năm 1991 và Nguyễn Thanh K, sinh năm 1992 đã thành niên và bà Trần Thị N không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị N xác định không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007047, ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Trần Thị N đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- UBND thị trấn N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lê Thị Cẩm Nhung